

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

-----***-----

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

Số: 97/2016/KT-HH

V/v: Giải trình chênh lệch Báo cáo tài
năm 2015 của Công ty CP Hoàng Hà và
Công ty kiểm toán

Thái Bình, ngày 23 tháng 3 năm 2016

Kính gửi: + ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
+ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tổ chức niêm yết: **Công ty cổ phần Hoàng Hà.**

Mã chứng khoán: **HHG**

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Điện thoại: (036) 3 658 999

Fax: (036) 3 848 648

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000023 ngày 25/9/2001 và các Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 11 theo số 1000272301 do Sở Kế hoạch và
Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2015 do Công ty lập và Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm
toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt, Công ty cổ
phần Hoàng Hà giải trình số liệu chênh lệch trước và sau kiểm toán như sau:

Đơn vị tính: đồng Việt nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Trước kiểm toán	Sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
I.	Báo cáo kết quả kinh doanh					
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	185.992.078.155	187.566.078.155	(1.574.000.000)	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC thì khoản lãi từ hoạt động đầu tư được hạch toán sang doanh thu dẫn đến số liệu chênh lệch
2.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	41.611.747.981	43.185.747.981	(1.574.000.000)	
3	Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.594.281.176	1.020.281.176	1.574.000.000	
4.	Thu nhập khác	31	37.451.862.315	22.066.247.843	15.385.614.472	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC khoản thu nhập khác và chi phí khác được đối trừ trực tiếp
5.	Chi phí khác	32	15.481.865.530	96.251.058		
6.	Chi phí thuế TNDN	51	8.815.760.095	8.744.341.597	71.418.498	Do công ty tính thuế TNDN vượt quá quy định
7.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	33.011.682.434	33.083.100.932	(71.418.498)	
II	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ					

1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	186.343.940.462	202.232.355.920	(15.888.415.458)	Do Công ty chỉ tính phần doanh thu
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(124.866.895.317)	(118.347.892.870)	(6.519.002.447)	Chênh do chi trả tiền cho người cung cấp
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.995.098.100)	(33.193.695.902)	(2.198.597.802)	Chênh lệch tiền bảo hiểm
4.	Tiền chi trả lãi vay	04	(12.487.282.027)	(12.476.971.032)	10.310.995	Chênh do tiền thu khoản Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh
5.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.060.596.825	2.340.054.210	2.720.542.615	
6.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.325.456.802)	(30.996.936.492)	(19.671.479.690)	
7.	Chi tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài khác	21	(22.492.490.259)	(61.657.232.092)	(39.164.741.833)	Tiền đầu tư mua sắm PTVT, xây dựng, và tài sản dài hạn khác
8.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	37.100.000.008	29.110.000.000	7.990.000.008	Tiền thu thanh lý tài sản
9.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.020.000.000		2.020.000.000	Tiền thu đầu tư đơn vị khác
10.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.594.281.176	2.592.388.194	1.892.982	Tiền chênh lệch tỷ giá
11.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31		32.608.320.000	32.608.320.000	Tiền phát hành cổ phiếu
12.	Tiền thu từ đi vay	33	91.260.643.547	107.234.599.577	(15.973.956.030)	Chênh lệch từ tiền thu đi vay

13.	Tiền trả nợ thuế tài chính	35	(17.604.218.860)	(14.836.968.860)	(2.767.250.000)	Tiền trả nợ thuế tài chính
III. Bảng cân đối kế toán						
1.	Đầu tư tài chính	120	17.980.000.000		17.980.000.000	khoản đầu tư ngắn hạn được chuyển sang khoản phải thu khác
2.	Phải thu ngắn hạn khác	136	866.408.480	18.846.408.480		
3.	Phải thu dài hạn khác	216		9.956.452.727	9.956.452.727	Chênh lệch do chuyển khoản đầu tư và tài sản dài hạn khác sang phải thu dài hạn khác
4.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.904.500.000		6.904.500.000	
5.	Tài sản dài hạn khác	268	3.051.952.727		3.051.952.727	
6.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	6.757.170.209	6.685.751.711	71.418.498	Chênh lệch tiền thuế thu nhập doanh nghiệp
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	33.538.641.344	33.610.059.842	71.418.498	

Trên đây là ý kiến giải trình của Công ty cổ phần Hoàng Hà về số liệu thay đổi tại báo cáo tài chính quý 04/2015 do đơn vị lập và Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2015 do Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) phát hành.

Xin Trân trọng cảm ơn./.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Huy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
đã được kiểm toán*



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	5 – 39
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0803000023 ngày 25 tháng 9 năm 2001 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 11 theo số 1000272301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là **170.149.100.000** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Kinh doanh ô tô, xăng dầu;
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát;
- Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 39).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lưu Huy Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Thuận	Ủy viên
Ông Lưu Tuấn Anh	Ủy viên
Ông Lê Văn Sinh	Ủy viên
Ông Lưu Minh Sơn	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Lưu Huy Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thuần	Giám đốc xưởng sửa chữa
Ông Phạm Ngọc Thắng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lưu Huy Hà

Số : 88../2016/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoàng Hà, được lập ngày 22 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hoàng Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2016

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt****Phó Giám đốc****Kiểm toán viên****Bùi Ngọc Vương**
Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-08) 3910 4881 *Fax: (84-08) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi
Tel: (84-04) 3793 1428 *Fax: (84-04) 3793 1429
Email: admin@namvietthn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.006.010.564	19.972.394.364
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.092.002.502	2.048.496.531
1.	Tiền	111	V.01	5.092.002.502	2.048.496.531
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.797.053.680	7.865.048.984
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	13.744.426.086	3.794.135.954
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.206.219.114	2.006.875.760
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18.846.408.480	2.064.037.270
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.05	13.072.735.389	8.133.261.265
1.	Hàng tồn kho	141		13.072.735.389	8.133.261.265
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.044.218.993	1.925.587.584
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.044.218.993	1.697.328.808
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	228.258.776
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		273.088.035.294	255.839.376.322
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		9.956.452.727	3.653.644.630
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.04	9.956.452.727	3.653.644.630
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		233.451.928.571	233.972.280.947
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	194.164.458.627	190.365.642.706
	- Nguyên giá	222		282.106.484.303	268.654.084.110
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87.942.025.676)	(78.288.441.404)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	39.283.553.296	43.595.388.256
	- Nguyên giá	225		45.730.151.842	57.516.039.282
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.446.598.546)	(13.920.651.026)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.916.648	11.249.985
	- Nguyên giá	228		75.000.000	75.000.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(71.083.352)	(63.750.015)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		11.800.000.000	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	11.800.000.000	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	17.332.570.000	17.332.570.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.332.570.000	17.332.570.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		547.083.996	880.880.745
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	547.083.996	880.880.745
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		336.094.045.858	275.811.770.686

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		131.102.778.796	136.511.924.556
I.	Nợ ngắn hạn	310		41.420.295.195	37.762.860.046
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.711.937.315	8.908.957.145
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.286.500.800	26.000.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6.685.751.711	424.188.426
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		-	-
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	27.713.107.286	28.380.716.392
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.998.083	22.998.083
II.	Nợ dài hạn	330		89.682.483.601	98.749.064.510
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	590.487.951	3.550.399.369
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	3.316.191.615	4.667.744.011
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	85.775.804.035	90.530.921.130
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		204.991.267.062	139.299.846.130
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	204.991.267.062	139.299.846.130
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.149.100.000	136.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.149.100.000	136.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		932.107.220	1.730.209.803
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(1.746.422.583)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		300.000.000	300.000.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.610.059.842	3.016.058.910
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		526.958.910	(3.253.439.048)
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		33.083.100.932	6.269.497.958
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		336.094.045.858	275.811.770.686

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nghiêm Thị Hiền

Phạm Ngọc Thắng

Lưu Huy Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		202.232.355.920	171.002.761.866
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(118.347.892.870)	(120.593.863.872)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.193.695.902)	(29.473.167.500)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(12.476.971.032)	(15.923.857.765)
5.	Thuế TNDN đã nộp	05		(3.746.050.746)	(194.664.057)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.340.054.210	15.622.119.288
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.996.936.492)	(36.879.781.639)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.810.863.088	(16.440.453.679)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(61.657.232.092)	(7.787.176.311)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		29.110.000.000	11.553.996.713
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.592.388.194	2.059.953.175
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.954.843.898)	20.826.773.577

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		32.608.320.000	4.958.800.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		107.234.599.577	108.385.400.594
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.820.356.918)	(109.472.620.667)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(14.836.968.860)	(10.383.504.197)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.185.593.799	(6.511.924.270)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3.041.612.989	(2.125.604.372)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.048.496.531	4.173.664.605
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.892.982	436.298
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		5.092.002.502	2.048.496.531

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nghiêm Thị Hiếu

Phạm Ngọc Thắng

Lưu Huy Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt, xe taxi;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe tải liên tỉnh và nội tỉnh;
- Kinh doanh ô tô, xăng dầu;
- Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát;
- Cho thuê văn phòng và cho thuê nhà.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty liên kết gồm:

<i>Tên Công ty liên kết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>
Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả	Khu Diêm Thủy, phường Cẩm Bình, thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia

vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Hệ điều hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	05 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.533.652.280	1.858.573.535
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.558.350.222	189.922.996
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	5.092.002.502	2.048.496.531

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính:

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	17.332.570.000	17.332.570.000	17.332.570.000	17.332.570.000
+ Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả (*)	17.332.570.000	17.332.570.000	17.332.570.000	17.332.570.000
Cộng	17.332.570.000	17.332.570.000	17.332.570.000	17.332.570.000

(*): Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả số tiền 17.332.570.000 đồng, tương đương 34,67% vốn điều lệ.

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.744.426.086	3.794.135.954
- Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Tiên Bình	11.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Tân	349.524.436	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Phú Thành An	340.000.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Đại Việt	-	1.697.818.182
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	1.354.901.650	2.096.317.772
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	13.744.426.086	3.794.135.954

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	18.846.408.480	-	2.064.037.270	-
- Tạm ứng	-	-	830.000.000	-
- Phải thu khác	18.846.408.480	-	1.234.037.270	-
+ Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	866.408.480	-	391.140.202	-
+ Công ty CP Chứng khoán FPT	-	-	813.400.000	-
+ Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tiên Bình (*)	17.980.000.000	-	-	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-	29.497.068	-
b. Dài hạn	9.956.452.727	-	3.653.644.630	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.051.952.727	-	3.653.644.630	-
- Phải thu khác	6.904.500.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long (**)	6.904.500.000	-	-	-
Cộng	28.802.861.207	-	5.717.681.900	-

(*): Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 02 tháng 4 năm 2015 đồng để mở rộng sản xuất kinh doanh, đảm bảo hiệu quả và phù hợp với quy định của pháp luật với thời gian hợp tác là 01 năm. Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Tiên Bình có trách nhiệm tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty với số tiền tương đương là 12% của số vốn đầu tư. Khi hết thời hạn của hợp đồng hoặc khi chấm dứt hợp tác, hai bên sẽ quyết toán lợi nhuận còn được hưởng trên cơ sở số lợi nhuận thực tế nhận được từ việc kinh doanh.

(**): Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 148/2015/HĐHT ngày 04 tháng 7 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Hoàng Hà và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long. Theo đó, hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh thực hiện dự án BT đường Kỳ Đồng kéo dài và 02 dự án đối ứng là: Dự án phát triển khu nhà ở 02 bên đường Kỳ Đồng kéo dài, dự án khu dân cư mới xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 15% tổng vốn đầu tư của dự án. Kết quả kinh doanh cũng như các quyền lợi khác của dự án được phân chia cho Công ty với tỷ lệ 15% trên cơ sở phạm vi công việc 02 bên cùng hợp tác kinh doanh.

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	7.581.265.888	-	7.264.289.644	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	102.531.902	-
- Hàng hoá	5.491.469.501	-	766.439.719	-
Cộng	13.072.735.389	-	8.133.261.265	-

06. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	11.800.000.000	-
+ Công trình showroom ô tô	11.800.000.000	-
Cộng	11.800.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÁ

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	129.424.758.957	25.759.589.860	103.555.282.931	9.914.452.362	268.654.084.110
- Mua trong năm	110.816.364	1.119.538.618	-	73.500.000	1.303.854.982
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	19.407.046.692	-	-	-	19.407.046.692
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	28.773.569.930	-	28.773.569.930
- Phân loại lại khoản mục	(9.245.250)	381.385.587	14.088.689	(386.229.026)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(380.900.000)	(34.651.171.411)	-	(35.032.071.411)
- Giảm khác	-	(1.000.000.000)	-	-	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm	148.933.376.763	25.879.614.065	97.691.770.139	9.601.723.336	282.106.484.303
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.177.891.552	7.282.284.698	58.909.440.390	2.918.824.764	78.288.441.404
- Khấu hao trong năm	3.342.942.564	2.256.282.797	8.817.431.823	968.631.046	15.385.288.230
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	14.108.031.796	-	14.108.031.796
- Phân loại lại khoản mục	200.528.399	(290.858.515)	168.792.224	(78.462.108)	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(302.894.199)	(19.436.841.559)	-	(19.739.735.758)
- Giảm khác	-	(99.999.996)	-	-	(99.999.996)
Số dư cuối năm	12.721.362.515	8.844.814.785	62.566.854.674	3.808.993.702	87.942.025.676
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	120.246.867.405	18.477.305.162	44.645.842.541	6.995.627.598	190.365.642.706
2. Tại ngày cuối năm	136.212.014.248	17.034.799.280	35.124.915.465	5.792.729.634	194.164.458.627

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 15.203.779.311 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 227.868.070.375 VND và 157.142.615.638 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình.

08. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
Số dư đầu năm	57.516.039.282	57.516.039.282
- Thuê tài chính trong năm	16.987.682.490	16.987.682.490
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(28.773.569.930)	(28.773.569.930)
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	45.730.151.842	45.730.151.842
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	13.920.651.026	13.920.651.026
- Khấu hao trong năm	6.633.979.316	6.633.979.316
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(14.108.031.796)	(14.108.031.796)
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	6.446.598.546	6.446.598.546
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu năm	43.595.388.256	43.595.388.256
2. Tại ngày cuối năm	39.283.553.296	39.283.553.296

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ điều hành taxi	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	75.000.000	75.000.000
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	75.000.000	75.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	63.750.015	63.750.015
- Khấu hao trong năm	7.333.337	7.333.337
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	71.083.352	71.083.352
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	11.249.985	11.249.985
2. Tại ngày cuối năm	3.916.648	3.916.648

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	2.044.218.993	1.697.328.808
- Chi phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe	1.978.556.474	1.572.401.163
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	65.662.519	124.927.645
b. Dài hạn	547.083.996	880.880.745
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	547.083.996	880.880.745
Cộng	2.591.302.989	2.578.209.553

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
a.1. Vay ngắn hạn	28.380.716.392	28.380.716.392	111.496.006.812	103.513.615.918	36.363.107.286	36.363.107.286
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình ^(a)	19.286.263.392	19.286.263.392	89.286.643.547	90.230.356.918	18.342.550.021	18.342.550.021
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình ^(b)	13.031.261.407	13.031.261.407	64.442.842.844	63.720.274.515	13.753.829.736	13.753.829.736
a.2. Nợ thuê tài chính dài hạn trả	6.255.001.985	6.255.001.985	24.843.800.703	26.510.082.403	4.588.720.285	4.588.720.285
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình ^(c)	-	-	8.650.000.000	-	8.650.000.000	8.650.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình ^(d)	-	-	6.400.000.000	-	6.400.000.000	6.400.000.000
a.3. Nợ thuê tài chính đến hạn trả	9.094.453.000	9.094.453.000	13.559.363.265	13.283.259.000	9.370.557.265	9.370.557.265
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam ^(e)	3.415.801.000	3.415.801.000	660.000.000	3.547.801.000	528.000.000	528.000.000
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ^(f)	5.678.652.000	5.678.652.000	12.899.363.265	9.735.458.000	8.842.557.265	8.842.557.265
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	90.530.921.130	90.530.921.130	20.514.380.030	33.919.497.125	77.125.804.035	77.125.804.035
b.1. Vay dài hạn	68.159.933.000	68.159.933.000	1.974.000.000	16.240.000.000	53.893.933.000	53.893.933.000
Từ 1 năm đến 5 năm	68.159.933.000	68.159.933.000	1.974.000.000	16.240.000.000	53.893.933.000	53.893.933.000
- Vay ngắn hạn	63.334.933.000	63.334.933.000	-	11.850.000.000	51.484.933.000	51.484.933.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình ^(c)	4.825.000.000	4.825.000.000	1.974.000.000	4.390.000.000	2.409.000.000	2.409.000.000
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình ^(d)	22.370.988.130	22.370.988.130	18.540.380.030	17.679.497.125	23.231.871.035	23.231.871.035
b.2. Nợ thuê tài chính	1.107.900.500	1.107.900.500	3.879.000.000	2.542.040.500	2.444.860.000	2.444.860.000
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam ^(e)	21.263.087.630	21.263.087.630	14.661.380.030	15.137.456.625	20.787.011.035	20.787.011.035
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu ^(f)						
Cộng	118.911.637.522	118.911.637.522	123.360.386.842	128.783.113.043	113.488.911.321	113.488.911.321



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- ^(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 021/050/15/0000201/VCB-TB ngày 05 tháng 11 năm 2015 với hạn mức cho vay là 20 tỷ đồng để thanh toán các chi phí kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh ô tô và các dịch vụ khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 35.582.870.258 đồng và 8.034.194.694 đồng.
- ^(b) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2015/416446/HĐTD ngày 02 tháng 10 năm 2015 với hạn mức cho vay là 10 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 25.805.046.749 đồng và 7.820.307.905 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- ^(c) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình để thực hiện phương án kinh doanh vận tải hành khách và các dịch vụ khác. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải, tòa nhà văn phòng – bến xe khách Hoàng Hà của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 150.711.230.912 đồng và 130.265.616.925 đồng.
- ^(d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình để đầu tư bổ sung tài sản cố định. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một phần tài sản cố định là phương tiện vận tải của bên vay có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 15.768.922.729 đồng và 11.022.496.114 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến trả nợ gốc các khoản nợ thuê tài chính:

- ^(e) Khoản nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 01.046/2015/TSC-CTTC ngày 06/08/2015, thời hạn thuê là 72 tháng với mức lãi suất thuê là 8,5%/năm áp dụng trong 6 tháng từ ngày ký hợp đồng, sau đó được thả nổi.
- ^(f) Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing) theo các hợp đồng sau:
 - + Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.0915/HĐCTTC-HH2 ngày 29/09/2015 thuê xe ô tô phục vụ đi lại của ban lãnh đạo công ty, thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ do ngân hàng thông báo. Số dư nợ thuê tài chính phải trả tại 31 tháng 12 năm 2015 là 4.951.389.150 đồng;
 - + Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.0915/HĐCTTC-HH1 ngày 17/09/2015 thuê xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty, thời hạn thuê là 60 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ do ngân hàng thông báo. Số dư nợ thuê tài chính phải trả tại 31 tháng 12 năm 2015 là 6.878.954.680 đồng;
 - + Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.1214/HĐCTTC-HH ngày 18/12/2014 thuê xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, thời hạn thuê là 36 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ do Công ty ACB Leasing thông báo. Số dư nợ thuê tài chính phải trả tại 31 tháng 12 năm 2015 là 6.581.144.597 đồng;
 - + Hợp đồng cho thuê tài chính số 11.09.13/HĐCTTC-HH2 ngày 13/03/2014 thuê xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, thời hạn thuê là 84 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ do Công ty ACB Leasing thông báo. Số dư nợ thuê tài chính phải trả tại 31 tháng 12 năm 2015 là 10.053.698.608 đồng;
 - + Hợp đồng cho thuê tài chính số 11.09.13/HĐCTTC-HH ngày 14/09/2013 thuê xe ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, thời hạn thuê là 36 tháng, lãi suất theo từng thời kỳ do Công ty ACB Leasing thông báo. Số dư nợ thuê tài chính phải trả tại 31 tháng 12 năm 2015 là 1.164.381.265 đồng.

Đơn vị tính: VND

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	3.316.191.615	4.667.744.011
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.316.191.615	4.667.744.011
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	3.316.191.615	4.667.744.011

15. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Ngắn hạn</i>	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	590.487.951	3.550.399.369
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	590.487.951	3.550.399.369
Cộng	590.487.951	3.550.399.369

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000	-	-	(5.788.412.780)	300.000.000	(3.253.439.048)	127.258.148.172
Tăng vốn trong năm trước	-	1.730.209.803	-	-	-	-	1.730.209.803
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	6.269.497.958	6.269.497.958
Tăng khác	-	-	-	4.041.990.197	-	-	4.041.990.197
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	136.000.000.000	1.730.209.803	(1.746.422.583)	300.000.000	3.016.058.910	139.299.846.130	
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000	1.730.209.803	(1.746.422.583)	300.000.000	3.016.058.910	139.299.846.130	
Tăng vốn trong năm nay	34.149.100.000	(1.660.000.000)	-	-	-	(2.489.100.000)	30.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	33.083.100.932	33.083.100.932
Bán lại cổ phiếu quỹ	-	861.897.417	1.746.422.583	-	-	-	2.608.320.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	170.149.100.000	932.107.220	-	300.000.000	33.610.059.842	204.991.267.062	

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-	-	-
Vốn góp của các cổ đông	170.149.100.000	100	136.000.000.000	100
Cộng	170.149.100.000	100	136.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.000.000.000	136.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm (*)	34.149.100.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	170.149.100.000	136.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(*) Chi tiết vốn góp tăng thêm trong kỳ

	Số tiền
- Bán cổ phần thu bằng tiền cho nhà đầu tư chiến lược ^(a)	30.000.000.000
- Tăng vốn từ nguồn thặng dư vốn cổ phần ^(b)	1.660.000.000
- Tăng vốn bằng phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 ^(b)	2.489.100.000
Cộng	34.149.100.000

^(a) Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2015 số 32.15/NQ-ĐHĐCĐ và Quyết định Hội đồng Quản trị số 69.15/NQ-HĐQT.

^(b) Phát hành Cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2014 cho các cổ đông hiện hữu phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 125.15/NQ-HH ngày 25 tháng 4 năm 2015 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 211.15/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2015.

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.014.910	13.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.014.910	13.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.014.910</i>	<i>13.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	394.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	394.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.014.910	13.205.600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>17.014.910</i>	<i>13.205.600</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

e. Các quỹ của Công ty

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	300.000.000	300.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	300.000.000	300.000.000

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	1.949,61	1.959,10

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	40.646.319.411	14.064.779.192
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.113.951.445	147.865.707.011
Doanh thu kinh doanh bất động sản	3.805.807.299	2.708.035.277
Cộng	187.566.078.155	164.638.521.480

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.076.826.895	13.951.730.864
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	104.201.460.075	121.349.373.306
Chi phí kinh doanh bất động sản	6.102.043.204	2.644.793.636
Cộng	144.380.330.174	137.945.897.806

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.544.194	1.127.463.690
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	984.844.000	932.489.485
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.892.982	436.298
Cộng	1.020.281.176	2.060.389.473

04. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	12.477.212.693	15.923.857.765
Cộng	12.477.212.693	15.923.857.765

Đơn vị tính: VND

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	21.714.385.536	3.197.674.836
- Các khoản khác	351.862.307	2.329.595.862
Cộng	22.066.247.843	5.527.270.698

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	96.251.058	46.088.000
Cộng	96.251.058	46.088.000

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	11.871.370.720	12.040.840.122
- Chi phí nhân viên quản lý	7.349.724.930	7.056.836.824
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.234.555.743	1.150.561.464
- Thuế, phí và lệ phí	23.916.087	23.927.087
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.038.369.651	2.314.581.210
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.224.804.309	1.494.933.537
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	11.871.370.720	12.040.840.122

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.744.341.597	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.744.341.597	-

Chi tiết cách xác định thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế	41.827.442.529
Các khoản điều chỉnh tăng	93.238.577
Các khoản điều chỉnh giảm	2.173.673.849
Thu nhập tính thuế TNDN	39.747.007.257
Thuế suất thuế TNDN	22%
Thuế TNDN	8.744.341.597
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	8.744.341.597

Đơn vị tính: VND

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	33.083.100.932	6.269.497.958
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.083.100.932	6.269.497.958
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.982.572	13.205.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.070	475

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	33.083.100.932	6.269.497.958
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.083.100.932	6.269.497.958
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.982.572	13.205.600
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.070	475

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.103.071.421	73.220.671.903
- Chi phí nhân công	33.162.023.030	29.473.167.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.926.600.887	21.031.234.741
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.336.839.467	5.896.875.478
- Chi phí khác bằng tiền	6.543.807.292	6.413.057.442
Cộng	122.072.342.097	136.035.007.064

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	407.325.480	416.140.170
Cộng	407.325.480	416.140.170

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bến xe Trung tâm Cẩm Phả		
Phí điện nước bến xe Cẩm Phả	4.720.129	3.416.363
Lãi được chia	984.844.000	932.489.485

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các số dư với bên liên quan đã được thuyết minh tại mục V.12.

03. Thay đổi chính sách kế toán và các sai sót

Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm, Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Điều chỉnh hồi tố

Thu nhập khác và chi phí khác đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn hoặc thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Số liệu điều chỉnh lại cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND				
	Mã số	Số liệu theo Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Thu nhập khác	31	13.883.592.575	(8.356.321.877)	5.527.270.698
Chi phí khác	32	8.402.409.877	(8.356.321.877)	46.088.000
Lợi nhuận khác	40	5.481.182.698	-	5.481.182.698

04. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Dịch vụ vận tải.
- Lĩnh vực 2: Kinh doanh ô tô, xăng dầu.
- Lĩnh vực 3: Cho thuê văn phòng và hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ
Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

			Đơn vị tính: VND	
Năm nay				
	Dịch vụ vận tải	Kinh doanh ô tô và xăng dầu	Cho thuê văn phòng và các hoạt động khác	Cộng
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	143.113.951.445	40.646.319.411	3.805.807.299	187.566.078.155
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	122.001.083.261	39.132.163.304	6.575.385.847	167.708.632.412
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	21.112.868.184	1.514.156.107	(2.769.578.548)	19.857.445.743
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	33.055.539.102	16.045.526.740	397.518.321	49.498.584.163
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	21.545.067.578	1.089.866.594	102.046.687	22.736.980.859
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	258.609.784.279	50.815.863.060	4.243.826.017	313.669.473.356
- Tài sản không phân bổ				22.424.572.502
Tổng tài sản	258.609.784.279	50.815.863.060	4.243.826.017	336.094.045.858
- Nợ phải trả bộ phận	100.154.537.550	28.277.551.706	2.647.691.457	131.079.780.713
- Nợ phải trả không phân bổ				22.998.083
Tổng nợ phải trả	100.154.537.550	28.277.551.706	2.647.691.457	131.102.778.796

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÀ
Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Dem vi tinki: VND

	Dịch vụ vận tải	Kinh doanh ô tô và xăng dầu	Cho thuê văn phòng và các hoạt động khác	Cộng
Năm trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	147.865.707.011	-	16.772.814.469	164.638.521.480
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	144.614.638.590	-	19.235.567.630	163.850.206.220
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	3.251.068.421	-	(2.462.753.161)	788.315.260
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	30.136.146.898	-	793.331.125	30.929.478.023
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	20.706.178.319	-	325.056.422	21.031.234.741
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	241.918.597.165	-	31.844.676.990	273.763.274.155
- Tài sản không phân bổ				2.048.496.531
Tổng tài sản	241.918.597.165	-	31.844.676.990	275.811.770.686
- Nợ phải trả bộ phận	123.873.869.443	-	12.638.055.113	136.511.924.556
- Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả	123.873.869.443	-	12.638.055.113	136.511.924.556

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG HÁ

Số nhà 368 phố Lý Bôn, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.092.002.502	-	2.048.496.531	-	5.092.002.502	2.048.496.531
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.495.334.566	-	5.028.173.224	-	39.495.334.566	5.028.173.224
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Dầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Dầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	44.587.337.068	-	7.076.669.755	-	44.587.337.068	7.076.669.755

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số cuối năm	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	5.711.937.315	8.908.957.145	5.711.937.315	8.908.957.145
Vay và nợ	113.488.911.321	118.911.637.522	113.488.911.321	118.911.637.522
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	119.200.848.636	127.820.594.667	119.200.848.636	127.820.594.667

06. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

<u>Tài sản thế chấp</u>	<u>Giá trị sổ sách</u>	<u>Điều khoản và điều kiện thế chấp</u>
Số cuối năm		
- Nguyên giá	227.868.070.375	Để thực hiện phương án kinh doanh vận
- Giá trị còn lại	157.142.615.638	tải hành khách và các dịch vụ khác

07. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

08. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	5.711.937.315	-	-	5.711.937.315
Vay và nợ	27.713.107.286	85.297.025.427	478.778.608	113.488.911.321
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	33.425.044.601	85.297.025.427	478.778.608	119.200.848.636
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	8.908.957.145	-	-	8.908.957.145
Vay và nợ	28.380.716.392	90.530.921.130	-	118.911.637.522
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	37.289.673.537	90.530.921.130	-	127.820.594.667

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

09. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

10. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, một số nội dung được trình bày lại cho phù hợp với quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Số dư tại 01/01/2015 (VND)	Chỉ tiêu đã trình bày trên BCTC năm 2014		Chỉ tiêu trình bày trên BCTC năm 2015	
			Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
1	Tạm ứng	830.000.000	Tài sản ngắn hạn khác	158	Phải thu ngắn hạn khác	136
2	Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.653.644.630	Tài sản dài hạn khác	268	Phải thu dài hạn khác	216
3	Quỹ dự phòng tài chính	300.000.000	Quỹ dự phòng tài chính	418	Quỹ đầu tư phát triển	418

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nghiêm Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Thắng

Thái Bình, ngày 22 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lưu Huy Hà